

1105(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 582/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ... 9 ...
Ngày: ... 5/5/17

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 20.176 thôn đặc biệt khó khăn, 1.935 xã khu vực III, 2.018 xã khu vực II và 1.313 xã khu vực I của 51 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 (danh sách kèm theo).

Điều 2.

 Tổ chức thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có thay đổi, hiệu chỉnh tên thôn, tên xã, tên huyện trong danh sách kèm theo Quyết định này, ủy quyền cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc xem xét, quyết định điều chỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bãi bỏ các Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2013 về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 về công nhận bổ sung, điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi; Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 về điều chỉnh xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (3).XH 605

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

**TỔNG HỢP THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ KHU VỰC III, KHU VỰC II, KHU VỰC I
THEO VÙNG ĐÁY TỐC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
A	TỔNG CỘNG	5.266	20.176
	Khu vực I	1.313	
	Khu vực II	2.018	4.397
	Khu vực III	1.935	15.779
B	CHI TIẾT CÁC TỈNH		
1	Tỉnh Vĩnh Phúc	40	3
-	Khu vực I	29	
-	Khu vực II	11	3
-	Khu vực III		
2	Thành phố Hà Nội	14	
-	Khu vực I	10	
-	Khu vực II	4	
-	Khu vực III		
3	Tỉnh Quảng Ninh	113	208
-	Khu vực I	64	
-	Khu vực II	32	54
-	Khu vực III	17	154
4	Tỉnh Hải Dương	30	1
-	Khu vực I	28	
-	Khu vực II	2	1
-	Khu vực III		
5	Tỉnh Ninh Bình	62	51
-	Khu vực I	30	
-	Khu vực II	27	24
-	Khu vực III	5	27
6	Tỉnh Hà Giang	195	1.408
-	Khu vực I	16	
-	Khu vực II	45	159
-	Khu vực III	134	1.249
7	Tỉnh Cao Bằng	199	1.598
-	Khu vực I	11	
-	Khu vực II	49	168
-	Khu vực III	139	1.430

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
8	Tỉnh Bắc Kạn	122	607
-	Khu vực I	16	
-	Khu vực II	52	163
-	Khu vực III	54	444
9	Tỉnh Tuyên Quang	141	699
-	Khu vực I	26	
-	Khu vực II	54	127
-	Khu vực III	61	572
10	Tỉnh Lào Cai	164	1.007
-	Khu vực I	25	
-	Khu vực II	37	166
-	Khu vực III	102	841
11	Tỉnh Yên Bái	180	829
-	Khu vực I	31	
-	Khu vực II	68	177
-	Khu vực III	81	652
12	Tỉnh Thái Nguyên	124	542
-	Khu vực I	25	
-	Khu vực II	63	184
-	Khu vực III	36	358
13	Tỉnh Lạng Sơn	226	1.125
-	Khu vực I	38	
-	Khu vực II	63	141
-	Khu vực III	125	984
14	Tỉnh Bắc Giang	188	407
-	Khu vực I	58	
-	Khu vực II	90	99
-	Khu vực III	40	308
15	Thành phố Hải Phòng	14	
-	Khu vực I	14	
-	Khu vực II		
-	Khu vực III		
16	Tỉnh Phú Thọ	218	451
-	Khu vực I	63	
-	Khu vực II	124	254
-	Khu vực III	31	197
17	Tỉnh Điện Biên	130	1.146
-	Khu vực I	14	
-	Khu vực II	15	49

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
-	Khu vực III	101	1.097
18	Tỉnh Lai Châu	108	696
-	Khu vực I	8	
-	Khu vực II	38	141
-	Khu vực III	62	555
19	Tỉnh Sơn La	204	1.708
-	Khu vực I	26	
-	Khu vực II	66	300
-	Khu vực III	112	1.408
20	Tỉnh Hòa Bình	210	776
-	Khu vực I	52	
-	Khu vực II	72	119
-	Khu vực III	86	657
21	Tỉnh Thanh Hóa	225	867
-	Khu vực I	42	
-	Khu vực II	83	181
-	Khu vực III	100	686
22	Tỉnh Nghệ An	252	1.175
-	Khu vực I	46	
-	Khu vực II	112	282
-	Khu vực III	94	893
23	Tỉnh Hà Tĩnh	104	15
-	Khu vực I	15	
-	Khu vực II	89	15
-	Khu vực III		
24	Tỉnh Quảng Bình	64	321
-	Khu vực I	3	
-	Khu vực II	21	27
-	Khu vực III	40	294
25	Tỉnh Quảng Trị	47	213
-	Khu vực I	6	
-	Khu vực II	15	29
-	Khu vực III	26	184
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	48	63
-	Khu vực I	14	
-	Khu vực II	19	15
-	Khu vực III	15	48
27	Tỉnh Quảng Nam	122	359
-	Khu vực I	12	

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
-	Khu vực II	47	48
-	Khu vực III	63	311
28	Tỉnh Quảng Ngãi	83	266
-	Khu vực I	4	
-	Khu vực II	33	59
-	Khu vực III	46	207
29	Tỉnh Bình Định	53	197
-	Khu vực I	4	
-	Khu vực II	18	29
-	Khu vực III	31	168
30	Tỉnh Phú Yên	45	105
-	Khu vực I	5	
-	Khu vực II	24	29
-	Khu vực III	16	76
31	Tỉnh Khánh Hòa	51	65
-	Khu vực I	6	
-	Khu vực II	29	20
-	Khu vực III	16	45
32	Tỉnh Ninh Thuận	37	77
-	Khu vực I	1	
-	Khu vực II	22	19
-	Khu vực III	14	58
33	Tỉnh Bình Thuận	80	35
-	Khu vực I	44	
-	Khu vực II	27	20
-	Khu vực III	9	15
34	Tỉnh Kon Tum	102	429
-	Khu vực I	25	
-	Khu vực II	28	68
-	Khu vực III	49	361
35	Tỉnh Gia Lai	222	664
-	Khu vực I	54	
-	Khu vực II	107	297
-	Khu vực III	61	367
36	Tỉnh Đắk Lắk	184	662
-	Khu vực I	52	
-	Khu vực II	87	234
-	Khu vực III	45	428
37	Tỉnh Đắk Nông	71	179

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
-	Khu vực I	15	
-	Khu vực II	44	78
-	Khu vực III	12	101
38	Tỉnh Lâm Đồng	147	150
-	Khu vực I	77	
-	Khu vực II	62	116
-	Khu vực III	8	34
39	Tỉnh Bình Phước	107	84
-	Khu vực I	68	
-	Khu vực II	30	55
-	Khu vực III	9	29
40	Tỉnh Tây Ninh	20	1
-	Khu vực I	19	
-	Khu vực II	1	1
-	Khu vực III		
41	Tỉnh Đồng Nai	87	3
-	Khu vực I	85	
-	Khu vực II	2	3
-	Khu vực III		
42	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	30	15
-	Khu vực I	23	
-	Khu vực II	7	15
-	Khu vực III		
43	Tỉnh Trà Vinh	64	196
-	Khu vực I	15	
-	Khu vực II	25	52
-	Khu vực III	24	144
44	Tỉnh Vĩnh Long	10	19
-	Khu vực I	5	
-	Khu vực II	3	5
-	Khu vực III	2	14
45	Tỉnh An Giang	38	65
-	Khu vực I	10	
-	Khu vực II	20	34
-	Khu vực III	8	31
46	Tỉnh Kiên Giang	70	53
-	Khu vực I	29	
-	Khu vực II	37	41
-	Khu vực III	4	12

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
47	Thành phố Cần Thơ	1	2
-	Khu vực I		
-	Khu vực II	1	2
-	Khu vực III		
48	Tỉnh Hậu Giang	32	49
-	Khu vực I	14	
-	Khu vực II	14	28
-	Khu vực III	4	21
49	Tỉnh Sóc Trăng	98	337
-	Khu vực I	9	
-	Khu vực II	56	158
-	Khu vực III	33	179
50	Tỉnh Bạc Liêu	25	121
-	Khu vực I		
-	Khu vực II	14	41
-	Khu vực III	11	80
51	Tỉnh Cà Mau	65	127
-	Khu vực I	27	
-	Khu vực II	29	67
-	Khu vực III	9	60